

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN
MỞ MÃ NGÀNH THẠC SĨ KINH TẾ XÂY DỰNG**

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Thông tin chung về chương trình đào tạo:

Tên ngành đào tạo (tiếng Việt): Kinh tế xây dựng

Tên ngành đào tạo (tiếng Anh): Construction economics

Mã ngành đào tạo: 8580301

Bậc trình độ theo khung trình độ quốc gia Việt Nam: Thạc sĩ

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Tên văn bằng: Thạc sĩ Kinh tế xây dựng

Thời gian và hình thức đào tạo: 18 tháng – chính quy

Ngôn ngữ giảng dạy chính: tiếng Việt

Ngôn ngữ dùng để đánh giá: tiếng Việt

Khoa quản lý: Khoa đào tạo Sau đại học.

II. Nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo thạc sĩ Kinh tế xây dựng.

1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

1.1. Đối tượng dự tuyển

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế xây dựng đáp ứng được điều kiện sau:

+ Là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định.

+ Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

+ Có đủ sức khỏe để học tập.

+ Về chứng chỉ ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; là một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

(1) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh) ; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh);

(2) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

(3) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT hoặc chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, trong thời hạn 02 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ /Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------|------------------------------|---|--|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30-45 | 46-93 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 -6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance | TCF: 300-399 | TCF: 400-499 |

| | | | | |
|---|-----------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| | française diplomas | Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue | |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 | |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранным | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

+ Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

+ Về chuyên môn, tùy loại đối tượng mà có những yêu cầu cụ thể như sau:

(1) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng và phù hợp với ngành Kinh tế xây dựng.

(2) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành kinh tế xây dựng và đã học các học phần bổ sung kiến thức (theo danh mục được Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội phê duyệt).

(3) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

(4) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

Quy định về ngành đúng và phù hợp: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế xây dựng, Kiểm toán đầu tư xây dựng, Quản lý dự án xây dựng (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội).

Quy định ngành gần: Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Quản lý bất động sản; quản lý vận tải và logistics; quản lý xây dựng; kinh tế phát triển; kinh

tế đầu tư; xây dựng dân dụng và công nghiệp; xây dựng công trình ngầm đô thị; kỹ thuật vật liệu xây dựng; quản lý dự án xây dựng; kinh tế và quản lý đô thị; kinh tế và quản lý bất động sản; kinh tế công nghiệp; kinh tế vận tải; kinh tế xây dựng công trình giao thông; kinh tế quản lý khai thác công trình cầu đường; kỹ thuật công trình thủy; kỹ thuật công trình biển; xây dựng cầu đường; kỹ thuật cấp thoát nước; quản lý hạ tầng, đất đai đô thị; kiểm toán đầu tư xây dựng; quản trị kinh doanh; quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc; logistics và hạ tầng giao thông; kinh tế ; kỹ thuật xây dựng.

Quy định về các môn học bổ sung kiến thức:

Để theo học và tiếp cận được chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế xây dựng các thí sinh thuộc ngành gần phải học bổ sung kiến thức tùy theo loại bằng và các môn học tại bậc đại học. Thí sinh chỉ phải học bổ sung các môn mà chưa được học ở bậc đại học và phải học đủ các môn chuyển đổi:

Bảng 1.1. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

| STT | Môn học | Số tín chỉ |
|-----|------------------------------|------------|
| 1 | Kinh tế học | 2 |
| 2 | Kinh tế xây dựng | 2 |
| 3 | Kinh tế đầu tư | 2 |
| 4 | Quản lý dự án | 2 |
| 5 | Marketing trong xây dựng | 2 |
| 6 | Định mức - Đơn giá - Dự toán | 2 |

Thí sinh sẽ được miễn các môn học trên nếu trong bảng điểm đại học của thí sinh đã có điểm đạt các môn này.

a) Nhóm 1:

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--|------------|
| * Cử nhân Quản lý bất động sản; Quản lý vận tải và logistics; Quản lý xây dựng; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 1 - Định mức - Đơn giá - Dự toán 2 – Kinh tế xây dựng | 2 2 |

| | | |
|--|--|--|
| * Kỹ sư Quản lý xây dựng (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | | |
| * Cử nhân Kinh tế vận tải | | |
| ... | | |

b) Nhóm 2:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|-------------------|------------|
| * Cử nhân Kinh tế xây dựng | 1 - Định mức - | 2 |
| * Cử nhân Kinh tế | Đơn giá - Dự toán | |
| * Cử nhân Kinh tế và quản lý đô thị | 2 – Kinh tế xây | 2 |
| * Cử nhân Kinh tế và quản lý bất động sản | dựng | |
| * Cử nhân Quản trị kinh doanh | 3 – Quản lý dự án | 2 |
| * Cử nhân Logistics và hạ tầng giao thông | xây dựng | |
| * Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. | | |
| ... | | |

c) Nhóm 3:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--------------------|------------|
| * Kỹ sư khối ngành kỹ thuật xây dựng (Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ sư Xây dựng công trình ngầm đô thị; Kỹ sư vật liệu xây dựng; Kỹ sư Cấp thoát nước, Kỹ sư cơ sở hạ tầng; Kỹ sư xây dựng công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng cầu đường; Kỹ sư Xây dựng cảng đường thủy; Kỹ sư Công trình thủy lợi; Kỹ sư Công trình thủy điện...) | 1 - Kinh tế học | 2 |
| * Kỹ sư Kinh tế Thủy lợi | 2 - Kinh tế đầu tư | 2 |
| * Cử nhân/ Kỹ sư Kinh tế công nghiệp | 3 - Marketing | |
| * Cử nhân/Kỹ sư Quản lý dự án | trong xây dựng và | 2 |
| * Kỹ sư Quản lý xây dựng (đào tạo ngoài Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | phát triển đô thị | |
| * Cử nhân/Kỹ sư Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc | 4 - Định mức - | |
| | Đơn giá - Dự toán | 2 |

| | | |
|--|--|--|
| * Cử nhân/Kỹ sư Kinh tế quản lý khai thác công trình cầu đường | | |
| * Kiến trúc sư | | |
| ... | | |

d) Nhóm 4:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|----------------------------|------------|
| * Kỹ sư Thủy nông cải tạo đất | 1 - Kinh tế học | 2 |
| * Kỹ sư Lâm nghiệp đô thị | 2 - Kinh tế đầu tư | 2 |
| * Kỹ sư Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị | 3 - Marketing | |
| * Kỹ sư Quản lý đô thị và công trình | trong xây dựng | 2 |
| * Kỹ sư Quy hoạch & quản lý giao thông vận tải | và phát triển đô thị | |
| * Kỹ sư tin học xây dựng | 4 - Định mức - | 2 |
| * Cử nhân kế toán | Đơn giá - Dự toán | |
| ... | 5 - Kinh tế xây dựng | 2 |
| | 6 - Quản lý dự án xây dựng | 2 |

1.2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: **Xét tuyển.**
- Quy định về hồ sơ dự tuyển, bao gồm:
 - + Đơn xin dự tuyển;
 - + Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với ứng viên tự do);
 - + Bản sao bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (có công chứng), các chứng chỉ chuyển đổi kiến thức (nếu ứng viên học liên thông từ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp thì phải có bằng và bảng điểm Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp; nếu dự tuyển theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bảng điểm của văn bằng 1); các chứng chỉ bổ sung kiến thức chuyên ngành (nếu có);

+ Giấy chứng nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có);

+ Bản sao có công chứng bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn theo quy định.

+ Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của bệnh viện đa khoa trong vòng 06 (sáu) tháng;

+ Bản sao có công chứng giấy tờ để minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có);

+ 02 (hai) ảnh cỡ 4 x 6 (cm) chụp kiểm căn cước công dân (chứng minh thư), 03 (ba) phòng bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của ứng viên;

+ 01 (một) Bài luận chuyên ngành và 05 (năm) bản sao có chữ ký, họ và tên của ứng viên dự tuyển; Bài luận chuyên ngành của người dự tuyển có nội dung liên quan đến ngành Kinh tế xây dựng có khối lượng không quá 2000 từ, trong đó thể hiện và đảm bảo được các nội dung cơ bản sau:

(1) Mong muốn được theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế xây dựng;

(2) Có hiểu biết về ngành Kinh tế xây dựng (chuyên ngành đúng, chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp; nội dung tham gia các công việc thực tiễn có liên quan đến ngành Kinh tế xây dựng);

(3) Sự cần thiết và phù hợp của nội dung bài luận với ngành Kinh tế xây dựng;

(4) Các tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài luận;

(5) Các đề xuất (nếu có);

(6) Quy cách trình bày phù hợp.

+ 03 (ba) bộ bản sao Công trình khoa học (nếu có); công trình khoa học của người dự tuyển gồm: các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành ở trong và ngoài nước; các tài liệu xác nhận tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã được nghiệm thu đạt yêu cầu; các tài liệu xác nhận về các phát minh, sáng chế, công bố khoa học trong và ngoài nước... Các

công trình khoa học liên quan khác (nếu có) của người dự tuyển là các giải thưởng cấp Quốc gia, Tỉnh, Thành phố, Trường Đại học, Học viện Đào tạo Đại học...

1.3. Quy định về tuyển sinh

- Thông báo tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển.

- Hội đồng tuyển sinh: Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh gồm Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: Phê duyệt danh sách ứng viên dự tuyển; tổ chức tuyển sinh và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ban Thư ký hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên.

- Ban tuyển sinh: Các ban chuyên môn giúp việc cho hội đồng tuyển sinh. Ban chuyên môn khi xét tuyển học viên có ít nhất 05 thành viên có trình độ tiến sĩ trở lên, là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong khoa chuyên ngành thuộc cơ sở đào tạo hoặc ngoài cơ sở đào tạo (nếu cần) do Trưởng Bộ môn Sau đại học và Khoa Sau đại học trình Hội đồng tuyển sinh. Ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển của ứng viên dự tuyển; xếp loại các ứng viên dự tuyển theo mức độ đạt, không đạt hoặc không tuyển; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

- Trúng tuyển: Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm rà soát, kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, tổng hợp kết quả tuyển sinh báo cáo Hội đồng tuyển sinh để xác định điều kiện trúng tuyển và danh sách trúng tuyển theo chỉ tiêu tuyển sinh trình Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội ra quyết định công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo kèm theo các minh chứng.

- Công nhận học viên trúng tuyển: Căn cứ Quyết định công nhận ứng viên trúng tuyển, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội gửi giấy nhập học đến các ứng viên trúng tuyển. Căn cứ danh sách ứng viên nhập học, Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội ký quyết định công nhận học viên cao học và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo được cụ thể hóa qua các chuẩn đầu ra (CĐR) thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực

| Mã số CĐR | Mã hoá CĐR | Nội dung chuẩn đầu ra | Mức độ |
|------------------|-------------------|--|---------------|
| | 1. | Chuẩn đầu ra về kiến thức | |
| | 1.1 | Khối kiến thức chung | |
| KT1 | 1.1.1 | Có kiến thức về Triết học vận dụng vào giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế - xã hội trong thực tiễn. Có kiến thức về Ngoại ngữ vận dụng vào giao tiếp cơ bản. | 4/6 |
| | 1.2 | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | |
| KT2 | 1.2.1 | Có kiến thức về ngành xây dựng, có kiến thức rộng và vững về Kinh tế xây dựng, có kỹ năng thực hành tốt, biết vận dụng những kiến thức về chuyên ngành để giải quyết những vấn đề về hoạt động đầu tư xây dựng | 5/6 |
| KT3 | 1.2.2 | Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế xây dựng, trên cơ sở kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật - công nghệ xây dựng, kinh tế xây dựng và quản lý xây dựng | 5/6 |

| | | | |
|-----|------------|--|-----|
| KT4 | 1.2.3 | Có Phương pháp nghiên cứu khoa học và đủ trình độ học tiếp chương trình tiến sĩ kinh tế xây dựng. | 4/6 |
| KT5 | 1.2.4 | Có khả năng tiếp thu các kiến thức mới, biết phương pháp, nắm bắt và giải quyết các vấn đề mới phát sinh trong kinh doanh, quản lý, điều hành sản xuất. | 5/6 |
| | 2. | Chuẩn đầu ra về kỹ năng | |
| | 2.1 | Kỹ năng cứng | |
| KN1 | 2.1.1 | Có khả năng lập, thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công trình xây dựng, giám sát và nghiệm thu công trình về mặt tài chính, định mức và tổ chức lao động. | 4/5 |
| KN2 | 2.1.2 | Thành thạo với công việc lập và quản lý chi phí các công trình xây dựng: tổng mức đầu tư, tổng dự toán xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư,... | 4/5 |
| KN3 | 2.1.3 | Có khả năng tổ chức thi công xây dựng công trình, tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng một cách hiệu quả; tổ chức quản lý và giao khoán sản xuất đến tổ, đội xây lắp. | 3/5 |
| KN4 | 2.1.4 | Có kỹ năng lập luận và phân tích nhận diện, đánh giá và đề xuất các phương án kinh tế trong thiết kế và thi công hợp lý và tiết kiệm, định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn. | 4/5 |
| KN5 | 2.1.5 | Có khả năng tự nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật, sáng tạo trong chuyên môn, nghiệp vụ. | 3/5 |

| | | | |
|------|-------------|--|-----|
| KN6 | 2.1.6 | Có kỹ năng quản lý, tổ chức các hoạt động thực tiễn và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. | 4/5 |
| | 2.2. | Kỹ năng mềm | |
| KN7 | 2.2.1 | Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm hiệu quả trong môi trường cạnh tranh, đa ngành, đa văn hóa | 4/5 |
| KN8 | 2.2.2 | Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, đề xuất ý kiến trong lĩnh vực chuyên môn; Có khả năng giữ tự tin, trau dồi bản lĩnh, thể hiện năng lực | 4/5 |
| KN9 | 2.2.3 | Có kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ ở mức độ đáp ứng các yêu cầu giao tiếp cơ bản trong chuyên ngành | 3/5 |
| KN10 | 2.2.4 | Có khả năng sử dụng các phần mềm tin học văn phòng, sử dụng các phần mềm ứng dụng nâng cao phục vụ cho công tác chuyên môn | 3/5 |
| | 3 | Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm | |
| | 3.1 | Mức độ tự chủ | |
| TC1 | 3.1.1 | Mức độ tự chủ, thể hiện qua : (1) Có năng lực phát hiện và xử lý các vấn đề thuộc ngành Kinh tế xây dựng, đề xuất các sáng kiến có giá trị ; (2) Có khả năng định hướng và phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao, năng lực dẫn dắt chuyên môn tốt; (3) Có khả năng bảo vệ và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn; (4) Có khả năng phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn. (5) Có năng lực tự học suốt đời và khả năng thích nghi một cách tích cực trong các môi trường làm việc đa dạng, đa | 4/5 |

| | | | |
|-----|------------|--|-----|
| | | văn hóa, trong bối cảnh thay đổi và phát triển liên tục của công nghệ 4.0 và toàn cầu hóa | |
| | 3.2 | Trách nhiệm | |
| TN1 | 3.2.1 | Có phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc | 4/5 |
| TN2 | 3.2.2 | Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và ngành kinh tế xây dựng | 4/5 |

** Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực: Bloom - Kiến thức (1-6); Dave - kỹ năng (1-5); Krathwohl - Đạo đức và trách nhiệm (1-5).*

3. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện Chương trình đào tạo

Bảng 3.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo ngành đăng kí đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | PGS, 2015 | TS, Pháp, 2007 | Kiến trúc | 03 đề tài NCKH, 02 giáo trình, 03 sách chuyên khảo, 26 bài báo khoa học | PP NCKH | |
| 2 | Cù Thanh Thủy | PGS, 2023 | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế đầu tư | 01 đề tài khoa học, 45 bài báo khoa học | Marketing trong DN XD | |
| 3 | Nguyễn Thị Lan Phương | | TS, Việt Nam, 2011 | Quy hoạch đô thị | 03 sách chuyên khảo, 19 bài báo khoa học, 14 đề tài NCKH | QLNN về xây dựng | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--|---|----------------|
| 4 | Ngô Việt Hùng | | TS, Hà Lan, 2016 | Quản lý và phát triển đô thị | 06 bài báo khoa học | QLNN về xây dựng | |
| 5 | Nguyễn Thị Tuyết Dung | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế xây dựng | 02 đề tài NCKH, 25 bài báo khoa học, 7 giáo trình, bài giảng | Kinh tế đầu tư | |
| 6 | Bùi Mạnh Hùng | PGS, 2016 | TS, Việt Nam, 2009 | Xây dựng | 20 bài báo khoa học, 17 giáo trình, | Phân tích kinh tế - kỹ thuật các công nghệ thi công | |
| 7 | Nguyễn Công Khôi | | TS, Việt Nam, 2002 | Kinh tế xây dựng | 4 bài báo khoa học, 6 đề tài NCKH | Quản lý chi phí ĐTXD | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 8 | Lê Thị Yên | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế đầu tư | 01 đề tài NCKH, 19 bài báo khoa học | Thống kê ứng dụng trong DNXD | |
| 9 | Bùi Thị Ngọc Lan | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh tế xây dựng | 14 bài báo khoa học, 01 sách chuyên khảo; 01 đề tài NCKH | Quản lý nguồn lực của DA ĐTXD | |
| 11 | Nguyễn Như Trang | | TS, Việt Nam, 2020 | Kinh tế | 07 đề tài NCKH; 14 bài báo khoa học; 01 sách tham khảo | Kế toán quản trị trong DN | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 12 | Đình Tuấn Hải | PGS, 2015 | TS, Nhật Bản, 2006 | Quản lý xây dựng | 27 bài báo khoa học | Giám sát đánh giá dự án ĐTXD | 12 |
| 13 | Lê Thị Minh Phương | | TS, Pháp, 2015 | Bản đồ viễn thám và GIS | 12 đề tài NCKH, 35 bài báo khoa học; 05 sách xuất bản | Phương pháp nghiên cứu khoa học | |
| 14 | Phạm Thị Kim Ngân | | TS, Việt Nam, 2010 | Lịch sử | 10 đề tài NCKH; 09 bài báo khoa học; 01 sách chuyên khảo | Triết học | |
| 15 | Phan Thành Nhâm | | TS, Việt Nam, 2017 | Triết học | 04 đề tài NCKH; 47 bài báo khoa học | Triết học | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 16 | Nguyễn Thị Lam Giang | | ThS, Việt Nam, 2009 | Tiếng Anh | 11 nhiệm vụ KH&CN | Tiếng Anh | |
| 17 | Mai Lan Phương | | ThS, Việt Nam, 2020 | Ngôn ngữ Anh | 01 bài báo khoa học | Tiếng Anh | |
| 18 | Nguyễn Thị Hòa | | ThS, Việt Nam, 2017 | Lý luận và PP giảng dạy Tiếng Anh | 03 đề tài NCKH | Tiếng Anh | |

Bảng 3.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành đăng kí đào tạo và các ngành gần trình độ thạc sĩ đang được đào tạo tại cơ sở đào tạo (lập biểu mẫu theo từng ngành gần).

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | PGS, 2015 | TS, Pháp, 2007 | Kiến trúc | 03 đề tài NCKH, 02 giáo trình, 03 sách chuyên khảo, 26 bài báo khoa học | PP luận NCKH | |
| 2 | Cù Thanh Thủy | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế đầu tư | 01 đề tài khoa học, 45 bài báo khoa học | Marketing trong DN XD | |
| 3 | Nguyễn Thị Lan Phương | | TS, Việt Nam, 2011 | Quy hoạch đô thị | 03 sách chuyên khảo, 19 bài báo khoa học, 14 đề tài NCKH | QLNN về xây dựng | |
| 4 | Ngô Việt Hùng | | TS, Hà Lan, 2016 | Quản lý và phát triển đô thị | 06 bài báo khoa học | QLNN về xây dựng | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|---|----------------|
| 5 | Nguyễn Thị Tuyết Dung | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế xây dựng | 02 đề tài NCKH, 10 bài báo khoa học, 7 giáo trình, bài giảng | Kinh tế đầu tư | |
| 6 | Bùi Mạnh Hùng | PGS, 2016 | TS, Việt Nam, 2009 | Xây dựng | 20 bài báo khoa học, 17 giáo trình, 5 đề tài NCKH | Phân tích kinh tế - kỹ thuật các công nghệ thi công | |
| 7 | Nguyễn Công Khôi | | TS, Việt Nam, 2002 | Kinh tế xây dựng | 4 bài báo khoa học, 6 đề tài NCKH | Quản lý chi phí ĐTXD | |
| 8 | Lê Thị Yến | | TS, Việt Nam, 2018 | Kinh tế đầu tư | 01 đề tài NCKH, 19 bài báo khoa học | Thống kê ứng dụng trong DN XD | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|----------------|
| 9 | Lê Thu Giang | | TS, Việt Nam, 2017 | Kinh tế tài chính ngân hàng | 09 bài báo khoa học | Kinh tế học | |
| 10 | Bùi Thị Ngọc Lan | | TS, Việt Nam, 2021 | Kinh tế xây dựng | 14 bài báo khoa học, 01 sách chuyên khảo; 01 đề tài NCKH | Quản lý nguồn lực của DA ĐTXD | |
| 11 | Nguyễn Như Trang | | TS, Việt Nam, 2020 | Kinh tế | 07 đề tài NCKH; 14 bài báo khoa học; 01 sách tham khảo | Kế toán quản trị trong DN | |
| 12 | Đình Tuấn Hải | PGS, 2015 | TS, Nhật Bản, 2006 | Quản lý xây dựng | 27 bài báo khoa học | Giám sát đánh giá dự án ĐTXD | |
| 13 | Lê Thị Minh Phương | | TS, Pháp, 2015 | Bản đồ viễn thám và GIS | 12 đề tài NCKH, 35 bài báo khoa học; 05 sách xuất bản | | |

Bảng 3.3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành đăng kí đào tạo trình độ thạc sĩ/trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo (sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống: đúng ngành, ngành gần, ngành khác)

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/chuyên ngành | Thành tích khoa học (Số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---|---|----------------|
| 1 | Đình Đăng Quang | PGS, 2002 | TS, Đức, 1991 | Kinh tế | 14 đề tài NCKH, 14 bài báo khoa học, 5 sách phục vụ đào tạo | Kế toán quản trị trong DN | |
| 2 | Nguyễn Quốc Toàn | PGS, 2024 | TS, Việt Nam, 2019 | Xây dựng/ Quản lý xây dựng | 04 đề tài NCKH; 61 bài báo khoa học; 04 sách xuất bản | Giám sát đánh giá dự án đầu tư xây dựng | |
| 3 | Đặng Thế Hiến | | TS, Việt Nam, 2019 | Quản lý xây dựng | 1 đề tài NCKH, 10 bài báo khoa học, 3 sách phục vụ đào tạo | Marketing trong DN XD | |

4. Danh mục cơ sở vật chất

Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 4.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị chính

| TT | Tên | Số lượng | Các trang thiết bị chính |
|----|-------------------------------------|----------|---|
| 1 | Phòng thực hành tin học | 06 | Máy vi tính (240 máy desktop), máy chiếu (06), màn chiếu (06) |
| 2 | Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng | 01 | Máy đo biến dạng nhiều kênh DMD-22, máy thí nghiệm nén/uốn mẫu xi măng control 50kN, bộ dụng cụ Vicat-Control, bộ sàng cát sỏi tiêu chuẩn ISO 3310, tủ dưỡng hồ xi măng, nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn, Máy trộn bê tông, cân thủy tĩnh, máy siêu âm bê tông, súng bật nảy bê tông, Thiết bị xác định chiều dày lớp phủ bê tông Thiết bị phân tích ăn mòn trong cốt thép, Thiết bị đo độ võng, chuyên vị, Thiết bị đo dung lượng nước phục vụ thí nghiệm thử tải, Bộ dụng cụ kiểm tra độ lún/độ đặc của bê tông, Máy đo hàm lượng bọt khí bê tông, ... |
| 3 | Phòng thí nghiệm kết cấu công trình | 01 | Máy kéo vạm nặng 1000 KN, máy nén thủy lực 3000 KN, hệ thống tạo lực bằng thủy lực cho thí nghiệm tĩnh và động, cầu trục 10 tấn, máy thí nghiệm va đập, máy siêu âm bê tông TICO (thang đo: 15-6550US), Kích thủy lực 250 KN, Hệ thống chia kênh, Hệ thống làm lạnh tuần hoàn... |

| TT | Tên | Số lượng | Các trang thiết bị chính |
|----|---|----------|--|
| 4 | Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật | 01 | Thiết bị thí nghiệm xác định sức kháng cắt của đất, thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu vật lý và trạng thái của đất, thiết bị thí nghiệm cô kết, thiết bị thí nghiệm thấm và đầm chặt đất, đầm tụt động Proctor, máy khoan lấy mẫu đất... |
| 5 | Trung tâm nghiên cứu môi trường vi khí hậu kiến trúc và năng lượng - Viện Kiến trúc Nhiệt đới | 01 | Máy phân tích Ion nước, máy đo nhiệt độ bề mặt, thiết bị đo bức xạ mặt trời (tổng xạ và trực xạ), máy đo khí phát thải VOC và hydrocacbon, dụng cụ đo công suất cầm tay HITESTER, thiết bị đo khí Testo, thiết bị ghi dữ liệu tiêu thụ điện (Dent Instrument/Mỹ), thiết bị cầm tay đo lưu lượng bằng siêu âm (do lưu lượng chất lỏng trong ống kín), thiết bị đo tốc độ động cơ... |
| 6 | Phòng thí nghiệm hóa vi sinh, nước | 01 | Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AANALYST300, máy quang phổ tử ngoại phổ biến, máy nén khí hút chân không, bơm nhu động định lượng, thiết bị đo nước đa chỉ tiêu - TOA-WQC-22A, thiết bị đo khí thải từ ống khói IMB-2800, thiết bị đo và điều khiển PH (Kobold) dải đo 1-14 ... |

Bảng 4.2. Thống kê số lượng trang thiết bị chủ yếu được mua sắm

| TT | Tên thiết bị | Số lượng trang thiết bị chủ yếu được mua sắm trong các năm gần đây (Bộ) | | | | | | Tổng cộng |
|----|----------------------|---|------|------|------|------|-----------|------------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | |
| 1 | Máy chiếu | 9 | 15 | 28 | 10 | 05 | 20 | 87 |
| 2 | Máy vi tính | 16 | 132 | 49 | 10 | 25 | 10 | 242 |
| 3 | Hệ thống mạng | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 |
| 4 | Máy in | 0 | 0 | 02 | 3 | 04 | 04 | 13 |
| 5 | Máy Photocopy | 0 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 6 | Máy scanner | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 0 | 01 |
| 7 | Hệ thống âm thanh | 5 | 03 | 03 | 0 | 01 | 0 | 12 |
| 8 | Điều hòa nhiệt độ | 9 | 0 | 10 | 24 | 04 | 0 | 47 |
| 9 | Máy khâu công nghiệp | 0 | 1 | 15 | 0 | 0 | 0 | 16 |

Bảng 4.3. Thống kê tình trạng trang thiết bị hỗ trợ đào tạo khối ngành II

| TT | Tên thiết bị | Số lượng (bộ) | Tình trạng sử dụng |
|-----------|-------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | Máy vi tính | 160 | Hoạt động tốt |
| 2 | Máy may công nghiệp | 20 | Hoạt động tốt |
| 3 | Máy Scan A3 | 01 | Hoạt động tốt |
| 4 | Bàn vẽ mỹ thuật | 52 | Hoạt động tốt |
| 5 | Bàn học đồ án khung sắt | 120 | Hoạt động tốt |
| 6 | Giá nặn tượng | 30 | Hoạt động tốt |
| 7 | Biển pano | 41 | Hoạt động tốt |
| 8 | Ghế gấp | 130 | Hoạt động tốt |

Bảng 4.4. Thống kê tình trạng trang thiết bị hỗ trợ đào tạo khối ngành V

| TT | Tên thiết bị | Số lượng (bộ) | Tình trạng sử dụng |
|-----------|------------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | Máy chạm khắc laser | 01 | Hoạt động tốt |
| 2 | Máy cắt khắc 3 chiều CNC | 01 | Hoạt động tốt |
| 3 | Máy cắt đề can vi tính | 01 | Hoạt động tốt |
| 4 | Camera vật thể | 07 | Hoạt động tốt |
| 5 | Máy cưa bào khoan gỗ đa năng | 01 | Hoạt động tốt |
| 6 | Máy vi tính | 160 | Hoạt động tốt |
| 7 | Máy in khổ A0 | 02 | Hoạt động tốt |
| 8 | Máy kính vĩ điện tử | 06 | Hoạt động tốt |
| 9 | Máy thủy chuẩn | 05 | Hoạt động tốt |
| 10 | Máy toàn đạc điện tử | 01 | Hoạt động tốt |
| 11 | Máy thủy bình chính xác | 01 | Hoạt động tốt |
| 12 | Máy kính vĩ quang học | 01 | Hoạt động tốt |

Bảng 4.5. Thống kê thiết bị tin học trang bị cho khối đào tạo

Đơn vị: bộ

| TT | Tên đơn vị | Danh mục các thiết bị tin học chính | | | | |
|----|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | Máy vi tính | Hệ thống mạng LAN | Máy chiếu | Máy in | Máy quét |
| 1 | Khoa Kiến trúc | 17 | 01 | 07 | 11 | 03 |
| 2 | Khoa Nội thất | 03 | 01 | 00 | 02 | 00 |
| 3 | Khoa Thiết kế mỹ thuật | 03 | 01 | 00 | 01 | 00 |
| 4 | Khoa Quy hoạch | 09 | 01 | 00 | 06 | 01 |
| 5 | Khoa QLĐT | 17 | 01 | 00 | 13 | 00 |
| 6 | Khoa KTHT & MTĐT | 14 | 01 | 01 | 13 | 00 |
| 7 | Khoa Quản lý đô thị | 11 | 01 | 00 | 09 | 00 |
| 8 | Khoa Công nghệ thông tin | 07 | 01 | 00 | 03 | 01 |
| 9 | Khoa Lý luận chính trị | 03 | 01 | 00 | 02 | 00 |
| 10 | Khoa Sau Đại học | 08 | 01 | 01 | 04 | 01 |
| 11 | Khoa đào tạo và hợp tác quốc tế | 13 | 01 | 01 | 05 | 03 |
| 12 | Khoa đào tạo mở | 06 | 01 | 00 | 03 | 01 |
| | Tổng cộng | 111 | 12 | 10 | 72 | 10 |

Bảng 4.6. Thống kê thiết bị tin học trang bị cho khôi phục vụ đào tạo

Đơn vị: bộ

| TT | Tên đơn vị | Danh mục các thiết bị tin học chính | | | | |
|----|------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|----------|
| | | Máy vi tính | Hệ thống mạng LAN | Máy chiếu | Máy in | Máy quét |
| 1 | Phòng Đào tạo | 13 | 01 | 00 | 06 | 01 |
| 2 | Phòng TT-KT& ĐBCL | 15 | 01 | 00 | 05 | 00 |
| 3 | Phòng Tổng hợp | 20 | 01 | 00 | 14 | 01 |
| 4 | Phòng Quản trị - Thiết bị | 1 | 01 | 05 | 04 | 00 |
| 5 | Phòng Tài chính – Kế toán | 16 | 01 | 00 | 07 | 00 |
| 6 | Phòng Khoa học công nghệ | 10 | 01 | 00 | 04 | 01 |
| 7 | Phòng CT-CTSV | 09 | 01 | 00 | 04 | 01 |
| 8 | Trung tâm thông tin Thư viện | 30 | 01 | 00 | 05 | 02 |
| 9 | Khoa CN Kiến trúc, XD & ĐT | 04 | 01 | 00 | 03 | 00 |
| 10 | Khoa Kiến trúc nhiệt đới | 10 | 01 | 00 | 03 | 01 |
| | Tổng cộng: | 138 | 10 | 05 | 55 | 7 |

Bảng 4.7. Thống kê số lượng trang thiết bị hỗ trợ học ngoại ngữ

Đơn vị: bộ

| TT | Tên thiết bị | Số lượng |
|-----------|-------------------------|-----------------|
| 1 | Máy in | 02 |
| 2 | Máy chiếu đa năng | 02 |
| 3 | Máy vi tính | 02 |
| 4 | Bảng điện tử thông minh | 02 |
| 5 | Thiết bị Iscan | 02 |
| 6 | Âm ly đa năng không dây | 02 |
| 7 | Điều hòa nhiệt độ | 04 |
| 8 | Đài Cassette | 10 |

5. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong vòng 5 năm đầu.

Kế hoạch xét tuyển dự kiến tổ chức thành hai đợt trong năm: Đợt 1 diễn ra vào tháng 6 và đợt 2 diễn ra vào tháng 12 hàng năm.

Địa điểm nhận hồ sơ dự tuyển: Tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Phương thức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm: Xét tuyển đối với người Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam. Chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu như sau:

Bảng 5.1. Kế hoạch tuyển sinh cao học Kinh tế xây dựng

| Năm | Mức tuyển | Ghi chú |
|------------|------------------|-------------------------------------|
| 2024 | 40 | Mở một lớp và rút kinh nghiệm |
| 2025 | 60 | Mỗi năm duy trì tăng 15-20 học viên |
| 2026 | 75 | Mỗi năm duy trì tăng 15 học viên |
| 2027 | 90 | Mỗi năm duy trì tăng 15 học viên |
| 2028 | 105 | Mỗi năm duy trì tăng 15 học viên |

Đối tượng tuyển sinh: Cán bộ, giảng viên đang làm công tác nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học kỹ thuật và dạy nghề; các kỹ sư, cử nhân đang công tác tại các cơ quan quản lý nhà

nước hoặc đang làm các công tác liên quan đến lĩnh vực xây dựng tại các cơ quan quản lý nhà nước. Các cán bộ, nhà quản lý đang làm việc tại các doanh nghiệp,...

6. Danh sách địa điểm thực hành, thực tập.

Bảng 6.1. Địa điểm đào tạo, danh sách địa điểm thực hành, thực tập

| STT | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------|
| 1 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội | Đơn vị đào tạo, thực hành |
| 2 | Trung tâm đào tạo Xuân Hòa, Vĩnh Phúc | |
| 3 | Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ | Đơn vị thực tập |
| 4 | Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ASCO | |
| 5 | Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z | |
| 6 | Công ty TNHH Kết cấu thép đầu tư và xây lắp Thuận Phát. | |